

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số / No: 142/21/QC-PTN..CL..

- Tên mẫu (Name of sample) : Xi măng pooc lăng CEM I, mác 42,5N
(Nhãn hiệu: XI MANG NHAT SON thach thức thời gian)
- Ngày nhận mẫu (Date of receiving) : 18/01/2021
- Mã hiệu (Code) : 2021/009/XM
- Mô tả mẫu (Description of sample) : Mẫu còn nguyên tem niêm phong của QUACERT, số tem 20.16995
- Thời gian thử nghiệm (Test duration) : Từ 27/01/2021 ÷ 02/3/2021
- Nơi thử nghiệm (Test place) : Số 179 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
- Nơi gửi mẫu (Customer) : Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT)
- Đơn vị sản xuất Manufacturer) : Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT (No)	Chỉ tiêu thử nghiệm (Characteristics)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Result)	Yêu cầu KT (Specifications)	Phương pháp (Test Method)
1	Cường độ nén (Compressive Strength) ^(*)	MPa			EN 196-1
	- 2 ngày (2 days)		23,2	≥ 10,0	
	- 28 ngày (28 days)		54,7	≥ 42,5 ≤ 62,5	
2	Thời gian đông kết (Time of setting) ^(*)	Phút (min)			EN 196-3
	- Bắt đầu (Initial setting time)		157	≥ 60	
	- Kết thúc (Final setting time)		214	-	
3	Độ giãn nở thể tích (Expansion) ^(*)	mm	1,0	≤ 10	EN 196-3
4	Hàm lượng SO ₃ (Sulfate content)	%	2,41	≤ 3,5	EN 196-2

Số / No: 142/21.../QC-PTN...CL..

STT (No)	Chỉ tiêu thử nghiệm (Characteristics)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Result)	Yêu cầu KT (Specifications)	Phương pháp (Test Method)
5	Hàm lượng ion Cl ⁻ (Chloride content)	%	0,01	≤ 0,10	EN 196-2
6	Hàm lượng mất khi nung (Loss of Ignition)	%	2,55	≤ 5,0	EN 196-2
7	Hàm lượng cặn không tan (Insoluble residue)	%	0,90	≤ 5,0	EN 196-2

(*)Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận Vilas/The characteristics are included in VILAS accreditation scopes



Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2021

Thử nghiệm viên
Tester

Trần Văn Kiên

Phòng thử nghiệm cơ lý
Physico-Mechanical Lab

Dương Thị Minh Nguyệt



Giám đốc
Director

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng